

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND thành phố Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

SỞ TƯ PHÁP TP. ĐÀ NẴNG

Số: 5809

Ngày: 22/12/2016

Chuyển: Huyện (NB)

Lưu hồ sơ số: Căn cứ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm

22/12/2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 141/HĐND-KTNS ngày 13 ngày 12 tháng 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng Thẩm định giá đất tại cuộc họp Hội đồng ngày 27 và 28 tháng 10 năm 2016; Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 606/TTr-STC ngày 03 tháng 11 năm 2016 và Công văn số 2971/STC-GCS ngày 16 tháng 12 năm 2016 và ý kiến của Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 2262/STP-XDKTVB ngày 18 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Phụ lục số 05 vào Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2016. Đối với những trường hợp xác định nghĩa vụ tài chính có liên quan đến nội dung tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Trưởng phòng Tài chính - kế hoạch các quận, huyện; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các quận, huyện; thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Đà Nẵng; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *BH*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện;
- TT Công báo TPĐN;
- VP UBNDTP: Phòng KT1;
- Lưu: VT, STC.

90

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***Trần Văn Miên***Trần Văn Miên**

Phụ lục số 05

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **44** /QĐ-UBND ngày **16** /12/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng)



TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	An Bắc 5	1,0
2	An Trung Đông 1	1,2
3	An Trung Đông 2	1,2
4	An Trung Đông 3	1,2
5	An Trung Đông 4	1,2
6	An Trung Đông 5	1,2
7	An Trung Đông 6	1,2
8	Anh Thơ (đoạn tiếp theo)	1,1
9	Bàu Cầu 1	1,2
10	Bàu Cầu 2	1,1
11	Bàu Cầu 3	1,2
12	Bàu Cầu 4	1,0
13	Bàu Cầu 5	1,0
14	Bàu Cầu 6	1,0
15	Bàu Cầu 7	1,0
16	Bàu Cầu 8	1,0
17	Bàu Cầu 9	1,0
18	Bàu Cầu 10	1,0
19	Bàu Cầu 11	1,0
20	Bàu Cầu 12	1,0
21	Bàu Cầu 14	1,0
22	Bàu Cầu 15	1,0
23	Bàu Cầu 16	1,0
24	Bàu Cầu 17	1,0
25	Bàu Cầu 18	1,0
26	Bàu Cầu 19	1,0
27	Bàu Gia 1	1,2
28	Bàu Gia Thượng 4	1,2
29	Bàu Mạc 16	1,1
30	Bùi Dương Lịch (đoạn tiếp theo)	1,2
31	Bùi Huy Bích (đoạn tiếp theo)	1,2
32	Bùi Xương Trạch (đoạn tiếp theo)	1,2
33	Cẩm Nam 9	1,2
34	Cao Hồng Lãnh	1,2
35	Cao Sơn Pháo (đoạn tiếp theo)	
	- Đoạn 28,5m	1,2
	- Đoạn 7,5m	1,1

Handwritten signature

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
36	Cầu Đỏ - Túy Loan	
	- Đoạn có vỉa hè	1,1
	- Đoạn không có vỉa hè	1,1
37	Cồn Dầu 9	1,2
38	Cồn Dầu 10	1,2
39	Đa Phước 8 (đoạn tiếp theo)	1,2
40	Đa Phước 10	1,2
41	Đàm Thanh 1	1,1
42	Đàm Thanh 2	1,1
43	Đàm Thanh 3	1,1
44	Đàm Thanh 4	1,1
45	Đàm Thanh 5	1,1
46	Đàm Thanh 6	1,1
47	Đàm Thanh 7	1,1
48	Đàm Thanh 8	1,1
49	Đàm Thanh 9	1,1
50	Đặng Hòa	
	-Đoạn 5,5m	1,2
	-Đoạn 7,5m	1,1
51	Đỗ Bá - Đoạn từ đường An Thượng 17 đến đường Ngũ Hành Sơn	1,2
52	Đông Lợi 4	1,3
53	Dương Lâm (đoạn tiếp theo)	1,2
54	Dương Loan	
	- Đoạn 10,5m	1,2
	- Đoạn 7,5m	1,2
55	Dương Tử Giang (đoạn tiếp theo)	1,0
56	Hà Đông 1	1,4
57	Hà Đông 2	1,4
58	Hà Đông 3	1,2
59	Hồ Hán Thương	1,2
60	Hồ Sĩ Dương (đoạn tiếp theo)	1,1
61	Hồ Ty	1,2
62	Hoàng Văn Lai (đoạn tiếp theo)	1,2
63	Huỳnh Văn Nghệ	1,2
64	Khúc Hạo (đoạn tiếp theo)	1,2
65	Khúc Thừa Dụ (đoạn tiếp theo)	1,1
66	Lê Văn Quý (đoạn tiếp theo)	1,2
67	Lỗ Giáng 12	1,2
68	Lỗ Giáng 14	1,2
69	Mai Văn Ngọc (đoạn tiếp theo)	1,1
70	Mân Quang 9	1,2

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
71	Mân Quang 10	1,2
72	Mân Quang 11	1,2
73	Mân Quang 12	1,2
74	Mân Quang 14	1,2
75	Mân Quang 15	1,2
76	Mân Quang 16	1,2
77	Mân Quang 17	1,2
78	Mân Quang 18	1,2
79	Mẹ Thử	
	- Đoạn 10,5m	1,2
	-Đoạn 7,5m	1,2
80	Mỹ Đa Đông 9	1,2
81	Mỹ Khê 1	1,2
82	Mỹ Khê 2	1,2
83	Mỹ Khê 3	1,2
84	Mỹ Khê 4	1,2
85	Nại Hưng 1	1,2
86	Nại Hưng 2	1,2
87	Nại Thịnh 9	1,2
88	Nại Thịnh 10	1,2
89	Nại Thịnh 11	1,0
90	Nghiêm Xuân Yêm (đoạn tiếp theo)	1,2
91	Ngô Thị Hiệu (đoạn tiếp theo)	1,0
92	Nguyễn Đình Hoàn	1,2
93	Nguyễn Hữu Cầu	1,0
94	Nguyễn Kim	1,2
95	Nguyễn Như Đãi	1,2
96	Nguyễn Phước Lan	1,2
97	Nguyễn Sắc Kim	1,2
98	Nguyễn Sáng (đoạn tiếp theo)	1,2
99	Nguyễn Thế Kỷ	1,2
100	Nhân Hòa 8	1,2
101	Nhân Hòa 9	1,2
102	Nhân Hòa 10	1,2
103	Nước Mặn 1	1,2
104	Nước Mặn 2	1,2
105	Nước Mặn 3	1,2
106	Nước Mặn 4	1,2
107	Phạm Bằng	1,1
108	Phạm Như Hiền	1,1
109	Phan Bá Vành	1,2

Thư

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
110	Phan Thao	1,1
111	Phan Triêm	1,2
112	Phú Lộc 20	1,2
113	Phú Lộc 21	1,2
114	Phú Thạnh 7	1,0
115	Phú Thạnh 8	1,2
116	Phước Tường 1	1,2
117	Phước Tường 2	1,2
118	Thanh Lương 1	1,2
119	Thanh Lương 2	1,2
120	Thanh Lương 3	1,2
121	Thanh Lương 4	1,2
122	Tôn Dân (đoạn tiếp theo)	1,0
123	Trà Khê 1	1,2
124	Trà Khê 2	1,2
125	Trà Khê 3	1,2
126	Trà Khê 4	1,2
127	Trà Khê 5	1,2
128	Trà Khê 6	1,2
129	Trà Khê 7	1,2
130	Trà Khê 8	1,2
131	Trà Khê 9	1,2
132	Trần Bạch Đằng	1,2
133	Trần Nam Trung (đoạn tiếp theo)	1,0
134	Trần Thúc Nhẫn	1,2
135	Trần Trọng Khiêm	1,2
136	Trần Văn Đán	1,0
137	Trần Văn Giảng	1,2
138	Trần Viện	1,2
139	Võ An Ninh	
	-Đoạn 10,5m	1,2
	-Đoạn 7,5m	1,2
140	Võ Quý Huân	1,2
141	Võ Sạ	1,2
142	Võ Văn Ngân	
	-Đoạn 10,5m	1,2
	-Đoạn 7,5m	1,2
143	Vũ Trọng Hoàng (đoạn tiếp theo)	1,0
144	Vũng Thùng 6	1,2
145	Vũng Thùng 7	1,2
146	Vũng Thùng 8	1,2
147	Xuân Tâm	1,2

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
148	Xuân Thiều 15	1,2
149	Xuân Thiều 16	1,2
150	Xuân Thiều 17	1,2
151	Xuân Thiều 18	1,2
152	Xuân Thiều 19	1,2
153	Xuân Thiều 20	1,2
154	Xuân Thiều 21	1,2
155	Xuân Thiều 22	1,2
156	Xuân Thiều 23	1,2
157	Xuân Thiều 24	1,1
158	Xuân Thiều 25	1,2
159	Xuân Thiều 26	1,2
160	Xuân Thiều 27	1,2
161	Xuân Thiều 28	1,2
162	Xuân Thiều 29	1,0
163	Xuân Thiều 30	1,2
164	Xuân Thiều 31	1,2
165	Xuân Thiều 32	1,2
166	Xuân Thiều 33	1,1

